第四部分

第 31-35 题

例如：
Qǐng zài zhèr xiě nín de míngzi.
女：请 在 这儿 写 您 的 名字。
Shì zhèr ma?
男：是 这儿 吗？
Bú shì，shì zhèr .
女：不 是，是 这儿。
Hǎo，xièxie .
男：好，谢谢。
Nán de yào xiě shénme?
问：男 的 要 写 什么？

míngzi
A 名字 ✓
shíjiān
B 时间
wèntí
C 问题

31.
yí cì
A 一 次
liǎng cì
B 两 次
qī cì
C 七 次

32.
xuéxí
A 学习
lǚyóu
B 旅游
kǎoshì
C 考试

33.
méi tīngdǒng
A 没 听懂
bù gāoxìng
B 不 高兴
dǎcuò diànhuà le
C 打错 电话 了

34.
bīnguǎn
A 宾馆
fàndiàn
B 饭店
jīchǎng
C 机场

35.
yīn tiān
A 阴 天
qíng tiān
B 晴 天
xià yǔ le
C 下 雨 了

LIVEWORKSHEETS